

Số: 302/TTYT-KD
V/v mời báo giá thuốc cho Nhà thuốc
Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn.

Vân Đồn, ngày 14 tháng 5 năm 2025

Kính gửi: Các Công ty sản xuất/nhập khẩu/kinh doanh dược phẩm

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc Hội;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, luật đầu tư, luật đấu thầu theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17/5/2024 của Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2011/TT-BYT ngày 19/4/2011 của Bộ Y tế quy định về tổ chức và hoạt động của cơ sở bán lẻ thuốc trong Bệnh viện;

Để có căn cứ xây dựng kế hoạch mua sắm thuốc cho Nhà thuốc Trung tâm, Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn kính mời các Công ty sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh dược phẩm quan tâm, phối hợp thực hiện một số nội dung cụ thể:

1. Báo giá các mặt hàng thuốc hiện đang kinh doanh đáp ứng các tiêu chí tại Phụ lục I, II đính kèm và báo giá theo mẫu Phụ lục III đính kèm.

Văn bản báo giá thuốc đề nghị gửi về địa chỉ: Khoa Dược-Trang thiết bị-Vật tư y tế Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn. Địa chỉ: Thôn 12 xã Hạ Long, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh. Đồng thời gửi kèm bản Excel Báo giá tới địa chỉ email: khoaduoc@trungtamytevandon.vn.

Đầu mối liên hệ: Ds Cao Thị Huyền, SĐT: 0987.170.193

2. Thời hạn tiếp nhận báo giá:

Từ 08h ngày 15 tháng 5 năm 2025 đến trước 16h ngày 26 tháng 5 năm 2025.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (để b/c);
- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Huy Tiến

PHỤ LỤC I
THUỐC BIỆT ĐƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ
(Kèm theo Công văn số 302/TTYT-KD ngày 14/5/2025 của Trung tâm Y tế huyện Văn Đồn)

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
1	Xylocaine Jelly hoặc tương đương	Lidocain hydroclorid khan (dưới dạng Lidocain hydroclorid monohydrat	2%	Dùng ngoài	Gel	Tuýp
2	Anaropin 5mg/ml 10ml hoặc tương đương	Ropivacain HCl (dưới dạng Ropivacain HCl monohydrat)	5mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm nội tủy mạc	Ống
3	Buscopan 10mg hoặc tương đương	Hyoscin butylbromid	10mg	Uống	Viên nén bao đường	Viên
4	Mobic hoặc tương đương	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên nén	Viên
5	Celebrex hoặc tương đương	Celecoxib	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
6	Arcoxia 90mg hoặc tương đương	Etoricoxib	90mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
7	Arcoxia 60mg hoặc tương đương	Etoricoxib	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
8	Voltaren Emulgel hoặc tương đương	Diclofenac diethylamine	1,16g/100g, 20g	Dùng ngoài	Gel bôi ngoài da	Tuýp
9	Voltaren hoặc tương đương	Diclofenac Natri	100mg	Đặt trực tràng	Viên đạn	Viên
10	Viartril-S hoặc tương đương	Glucosamin (dưới dạng crystalline Glucosamin sulfate sodium chloride 1884mg)	1178 mg tương đương 1500mg Glucosamin Sulfate	Uống	Bột pha dung dịch uống	Gói
11	Xyzal hoặc tương đương	Levocetirizine dihydrochloride	5mg	Uống	Viên	Viên
12	Telfast HD hoặc tương đương	Fexofenadin HCL	180mg	Uống	Viên	Viên
13	Aerius hoặc tương đương	Desloratadine	0,5mg/ml	Uống	Siro	Chai/Lọ
14	Lyrica 75mg hoặc tương đương	Pregabalin	75mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
15	Neurontin hoặc tương đương	Gabapentin	300mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
16	Augmentin 250/31.25 MG hoặc tương đương	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	250mg + 31,25mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói
17	Augmentin 625MG hoặc tương đương	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	500mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
18	Augmentin 1g hoặc tương đương	Amoxicillin (Dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (Dưới dạng clavulanat potassium)	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên

19	Zinnat Tablets 500mg hoặc tương đương	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
20	Unasyn hoặc tương đương	Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) + Ampicillin (dưới dạng Ampicillin Natri)	0.5g ;1g	Tiêm/truyền tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM)	Thuốc tiêm truyền	Lọ
21	ROCEPHIN 1G I.V hoặc tương đương	Ceftriaxone (dưới dạng ceftriaxone natri)	1g	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Lọ
22	Meronem hoặc tương đương	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	1000mg	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	Lọ
23	Dalacin C hoặc tương đương	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin Hydrochloride)	300mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
24	Zitromax hoặc tương đương	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	200mg/5ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Lọ
25	Zitromax hoặc tương đương	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	500mg	Uống	Viên	Viên
26	Klacid MR hoặc tương đương	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên giải phóng biến đổi	Viên
27	Avelox 400mg hoặc tương đương	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin HCl)	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
28	Tavanic hoặc tương đương	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate 512,46mg)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
29	Ciprobay 400mg hoặc tương đương	Ciprofloxacin	400mg/200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai
30	Ciprobay Tab 500 hoặc tương đương	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin Hydrochlorid)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
31	Diflucan IV 200mg/100ml hoặc tương đương	Fluconazole	200mg/100ml	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Lọ
32	Xatral XL 10mg hoặc tương đương	Alfuzosin HCL	10mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên
33	Vesicare 5mg hoặc tương đương	Solifenacin succinate	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
34	Avodart hoặc tương đương	Dutasteride	0,5mg	Uống	Viên nang mềm	Viên
35	Vastarel MR hoặc tương đương	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
36	Betaloc Zok 25m hoặc tương đương	Metoprolol succinat	23,75mg (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
37	Betaloc Zok 50mg hoặc tương đương	Metoprolol succinat (tương đương với 50mg metoprolol tartrate hoặc 39mg metoprolol)	50mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
38	CONCOR COR hoặc tương đương	Bisoprolol fumarate	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
39	CONCOR 5MG hoặc tương đương	Bisoprolol fumarate	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên

40	Nebilet 5mg hoặc tương đương	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydrochloride)	5mg	Uống	Viên nén	Viên
41	Co-Diovan 160mg/25mg hoặc tương đương	Valsartan, Hydrochlorothiazide	160mg + 25mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
42	Co-Diovan 80mg/12.5mg hoặc tương đương	Valsartan, Hydrochlorothiazide	80mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
43	Diovan 80mg hoặc tương đương	Valsartan	80mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
44	Coversyl hoặc tương đương	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
45	Amlor hoặc tương đương	Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate)	5mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
46	Exforge 10mg/160mg hoặc tương đương	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	10mg + 160mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
47	Exforge 5mg/80mg hoặc tương đương	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	5mg + 80mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
48	Procoralan 5mg hoặc tương đương	Ivabradin (dưới dạng Ivabradin hydrochloride) 5 mg	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
49	Procoralan 7.5mg hoặc tương đương	Ivabradin (dưới dạng Ivabradin hydrochloride) 7,5mg	7,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
50	BRILINTA 90mg hoặc tương đương	Ticagrelor	90mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
51	Xarelto 10 mg hoặc tương đương	Rivaroxaban	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
52	Xarelto 15mg hoặc tương đương	Rivaroxaban	15 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
53	LIPANTHYL 200M hoặc tương đương	Fenofibrate	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên
54	Lipanthyl NT 145mg hoặc tương đương	Fenofibrat (dưới dạng fenofibrate nanoparticules)	145mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
55	Crestor 10mg hoặc tương đương	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
56	Crestor 20mg hoặc tương đương	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
57	Lipitor 10mg hoặc tương đương	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5H2O)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
58	Lipitor 20mg hoặc tương đương	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5H2O)	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
59	Nexium hoặc tương đương	Esomeprazole natri	42,5mg (tương đương với esomeprazol 40mg)	Tiêm/Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	Lọ

60	Nexium Mups 20mg hoặc tương đương	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	20mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Viên
61	Nexium Mups40mg hoặc tương đương	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Viên
62	NEXIUM 10mg hoặc tương đương	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole magnesi trihydrate)	10mg	Uống	Cốm kháng dịch dạ dày để pha hỗn dịch uống	Gói
63	No-Spa forte hoặc tương đương	Drotaverine hydrochloride	80mg	Uống	Viên nén	Viên
64	Hidrasec 10mg Infants hoặc tương đương	Racecadotril	10mg	Uống	Thuốc bột uống	Gói
65	Hidrasec 30mg Children hoặc tương đương	Racecadotril	30mg	Uống	Bột uống	Gói
66	DAFLON 500MG hoặc tương đương	Phân đoạn Flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 450mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 50mg	450mg; 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
67	Elthon 50mg hoặc tương đương	Itoprid hydrochlorid	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
68	Medrol hoặc tương đương	Methylprednisolone	16mg	Uống	Viên nén	Viên
69	Medrol hoặc tương đương	Methylprednisolone	4mg	Uống	Viên nén	Viên
70	Solu-Medrol hoặc tương đương	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat)	40mg	Tiêm/truyền tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM)	Bột đông khô pha tiêm	Lọ
71	Duphaston 10mg hoặc tương đương	Dydrogesterone	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
72	Novorapid FlexPen hoặc tương đương	Insulin aspart (rDNA)	300U/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bút tiêm
73	NovoMix 30 FlexPen hoặc tương đương	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5 mg)	100U/1ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Bút tiêm
74	Glucophage 500MG hoặc tương đương	Metformin hydrochloride	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
75	Forxiga 10mg hoặc tương đương	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
76	Glucophage XR 750mg hoặc tương đương	Metformin hydrochlorid	750mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên
77	Diamicron MR 30mg hoặc tương đương	Gliclazide	30mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Viên
78	Diamicron MR 60MG hoặc tương đương	Gliclazide	60mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Viên

79	Flumetholon 0,1 hoặc tương đương	Fluorometholon	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Lọ
80	Sanlein 0.1 hoặc tương đương	Natri hyaluronat tinh khiết	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ
81	Sanlein 0.3 hoặc tương đương	Natri hyaluronat tinh khiết	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ
82	Pataday hoặc tương đương	Olopatadine hydrochloride	0,2%	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Chai
83	Tobrex hoặc tương đương	Tobramycin	3mg/ml%	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ
84	Tobradex hoặc tương đương	Tobramycin + Dexamethasone	(3mg + 1mg)/1ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Lọ
85	Tobradex hoặc tương đương	Tobramycin + Dexamethasone	(3mg + 1mg)/gram	Tra mắt	Mỡ tra mắt	Tuýp
86	Cravit hoặc tương đương	Levofloxacin hydrat	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ
87	Cravit 1.5% hoặc tương đương	Levofloxacin hydrat	75mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ
88	Vigamox hoặc tương đương	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid)	5mg/1ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ
89	Oflovid hoặc tương đương	Ofloxacin	15mg/5ml, 5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ
90	Otrivin hoặc tương đương	Xylometazoline Hydrochloride	5mg/ 10ml	Nhỏ mũi	Dung dịch nhỏ mũi	Lọ
91	Otrivin hoặc tương đương	Xylometazoline Hydrochloride	10mg/10ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi có phân liều	Lọ
92	Eumovate cream hoặc tương đương	Clobetasone Butyrate (dưới dạng micronised)	0,05% (kl/kl); 5g	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	Tuýp
93	Fucidin hoặc tương đương	Acid Fusidic	2%, 15g	Dùng ngoài	Kem	Tuýp
94	Tanakan hoặc tương đương	Ginkgo biloba extract	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
95	Cebrex hoặc tương đương	Ginkgo biloba	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
96	Cerebrolysin hoặc tương đương	Peptide (Cerebrolysin concentrate)	215,2 mg/ml	Truyền tĩnh mạch hoặc tiêm	Dung dịch tiêm và truyền	Ống
97	PULMICORT RESPULES hoặc tương đương	Budesonide	500mcg/2ml	Hít	Hỗn dịch khí dung dùng dùng để hít	Ống
98	Singulair hoặc tương đương	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	5mg	Uống	Viên nén nhai	Viên
99	Singulair hoặc tương đương	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
100	Ventolin Inhaler hoặc tương đương	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Xịt theo đường miệng	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	Bình xịt

101	Ventolin Nebules hoặc tương đương	Mỗi 2,5ml chứa: Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 5 mg	5mg/ 2,5ml	Dùng cho máy khí dung	Dung dịch khí dung	Ống
102	SERETIDE EVOHALER DC 25/125MCG hoặc tương đương	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg + 125mcg	Hít qua đường miệng	Hỗn dịch hít qua đường miệng (dạng phun sương)	Bình xịt
103	SERETIDE EVOHALER DC 25/250MCG hoặc tương đương	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dưới dạng salmeterol xinafoate micronised); Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg + 250mcg	Hít qua đường miệng	Thuốc phun mù định liều hệ hỗn dịch	Bình xịt
104	SERETIDE EVOHALER DC 25/50MCG	Fluticasone propionate ; Salmeterol xinafoate	Fluticasone propionate 50mcg; Salmeterol 25mcg/liều	Hít qua đường miệng	Thuốc phun mù hệ hỗn dịch để hít qua đường miệng	Bình xịt
105	Symbicort Rapihaler 160/4,5mcg	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Dạng hít	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	Bình
106	Viagra 100mg hoặc tương đương	Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrat)	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
107	Viagra 50mg hoặc tương đương	Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrat)	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
108	Zoloft hoặc tương đương	Sertraline	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
109	Cordarone 150mg/3ml hoặc tương đương	Amiodarone hydrochloride	150 mg/3 ml	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	Ống
110	Cavinton hoặc tương đương	Vinpocetin	5mg	Uống	Viên nén	Viên
111	Bilaxten hoặc tương đương	Bilastine	20mg	Uống	Viên nén	Viên

PHỤ LỤC II
THUỐC GENERIC VÀ THUỐC DƯỢC LIỆU
(Kèm theo Công văn số 302/TTYT-KD ngày 14/5/2025 của Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn)

STT	Tên hoạt chất/thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
1	Bupivacaine HCl	0.5% (5mg/ml) - 4ml	tiêm tủy sống	Thuốc tiêm	Ống	1
2	Atropin sulfat	0,25mg	Uống	Viên	Viên	4
3	Rocuronium bromide	(10mg/ml) x 5ml	Tiêm hoặc Truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Lọ	1
4	Diclofenac natri	100mg	Viên đạn đặt trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	1
5	Diclofenac sodium (dưới dạng Diclofenac diethylammonium)	1g/100g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	5
6	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	1
7	Etoricoxib 60mg	60mg	Uống	Viên	Viên	1
8	Ibuprofen	100mg/5ml, 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	4
9	Ibuprofen	600mg	Uống	Viên	Viên	1
10	Ibuprofen	400mg	Uống	Viên	Viên	4
11	Ibuprofen	20mg/ml x 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	1
12	Ketoprofen	2,5g/100g gel, 30g	Bôi ngoài da	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1
13	Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin	(120mg+1mg + 5mg)/5ml x 60 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	4
14	Paracetamol (acetaminophen)	160mg/5ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	4
15	Paracetamol + Codein phosphat	500mg + 30mg	Uống	Viên sủi	Viên	1
16	Paracetamol; Codeine	500mg, 30mg	Uống	Viên	Viên	1
17	Tramadol hydrochloride + Paracetamol	37,5mg + 325mg	Uống	Viên	Viên	1
18	Paracetamol + Tramadol	325mg + 37,5mg	Uống	Viên sủi	Viên	1
19	Paracetamol + Tramadol	325mg + 37,5mg	Uống	Viên	Viên	2
20	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1
21	Paracetamol (acetaminophen)	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1
22	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	1
23	Paracetamol	1g/100ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Lọ	1
24	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Uống	Viên	Viên	1
25	Paracetamol Phenylephrin HCl Chlorpheniramin maleat	500 mg + 2 mg + 10 mg	Uống	Viên	Viên	1
26	Paracetamol +Caffein	500mg+65mg	Uống	Viên	Viên	1

STT	Tên hoạt chất/thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
27	Paracetamol 500mg; methocarbamol 400mg	500mg+400mg	Uống	Viên	Viên	4
28	Diacerein	50mg	uống	Viên nang	Viên	1
29	Glucosamin sulfat kali clorid + chondroitin sulfat natri	750mg+300mg	Uống	Viên	Viên	4
30	Glucosamin (dưới dạng Glucosamin hydrochlorid)	750mg	Uống	Viên nang	Viên	1
31	Febuxostat	40 mg	Uống	Viên	Viên	2
32	Colchicine	1mg	Uống	Viên	Viên	2
33	Chymotrypsin (tương đương 4200 USP unit)	21 microkatal	Uống	Viên	Viên	2
34	Alpha chymotrypsin	4,2mg	Uống	Viên	Viên	2
35	Methocarbamol	750mg	Uống	Viên	Viên	2
36	Methocarbamol	1000mg	Uống	Viên	Viên	1
37	Desloratadin	0,5mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	4
38	Loratadin	10mg	Uống	Viên	Viên	3
39	Fexofenadin hydroclorid	180mg	Uống	Viên	Viên	4
40	Fexofenadin hydroclorid	60mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	4
41	Fexofenadin Hcl	30mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	4
42	Fexofenadin HCl 60 mg/5ml	60mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ	5
43	Pregabalin	150mg	Uống	Viên nang	viên	1
44	Pregabalin	100mg	Uống	Viên nang	Viên	1
45	Gabapentin	300mg	Uống	Viên nang	Viên	1
46	Albendazol	200mg	Uống	Viên	Viên	4
47	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 875mg; Acid Clavulanic (dưới dạng clavulanic kali) 125mg	875mg+125mg	Uống	Viên	Viên	1
48	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng clavulanat kali) 125mg	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	1
49	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 500mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali Clavulanate) 125mg	500mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	1
50	Amoxicillin + Acid clavulanic	200mg + 28,5mg/ 2,2g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	4
51	Amoxicillin + Acid clavulanic	400mg + 57mg/ 2,2g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	4

STT	Tên hoạt chất/thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
52	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) + Sulbactam (dưới dạng Sulbactam pivoxil)	875mg + 125mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	4
53	Amoxicillin	500mg	Uống	Viên nang	Viên	1
54	Cefalexin	500mg	Uống	Viên nang	Viên	4
55	Cefadroxil (dưới dạng cefadroxil monohydrat)	500mg	Uống	Viên nang	Viên	1
56	Cefixime	400mg	Uống	Viên	Viên	1
57	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 500mg	500mg	Uống	Viên	Viên	1
58	Cefpodoxime proxetil, 200mg cefpodoxime	200mg	Uống	Viên	Viên	2
59	Cefdinir	300mg	Uống	Viên nang	Viên	4
60	Cefdinir	125mg/5ml, 50ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Lọ	5
61	Cefdinir 125mg	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2
62	Metronidazol	400mg	Uống	Viên	Viên	4
63	Metronidazol 225mg, Chloramphenicol 100mg; Nystatin 75mg; Dexamethasone acetate 0,5mg	225mg; 100mg; 75mg; 0,5mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	5
64	Azithromycin	500mg	Uống	Viên	Viên	3
65	Azithromycin	200mg/5ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai	3
66	Azithromycin	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	4
67	Clarithromycin	250mg	Uống	Viên	Viên	3
68	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên	Viên	3
69	Clarithromycin 500mg	500mg	Uống	Viên	Viên	2
70	Clarithromycin	125mg/5ml/ Hộp 60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Lọ	5
71	Spiramycin + Metronidazol	750000IU + 125mg	Uống	Viên	Viên	1
72	Ciprofloxacin (dưới dạng ciprofloxacin hydrochlorid)	500mg	Uống	Viên	Viên	1
73	Ciprofloxacin	500mg	Uống, Viên nén	Viên	Viên	2
74	Levofloxacin	500mg	Uống	Viên	Viên	4
75	levofloxacin	500mg	Uống	Viên	Viên	5
76	Aciclovir	3% 5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	4
77	Aciclovir	800mg	Uống	Viên	Viên	3
78	Aciclovir	Mỗi tuýp 5g chứa 259mg	Bôi	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1

STT	Tên hoạt chất/thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
79	Aciclovir	5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	4
80	Aciclovir	400mg	Uống	Viên	Viên	2
81	Oseltamivir (dưới dạng oseltamivir phosphat)	75mg	Uống	Viên nang	Viên	1
82	Neomycin sulfat + Polymycin B sulfat + Nystatin	35.000UI + 35.000UI + 100.000UI	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	1
83	Fluconazol	150mg	Uống	Viên nang	Viên	4
84	Fluconazol	50mg	Uống	Viên nang	Viên	1
85	Fluconazole 200mg	200mg	Uống	Viên nang	Viên	1
86	Ciclopirox olamin	10mg/g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1
87	Ketoconazole 2% (w/w)	0,02	Bôi ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2
88	Clotrimazole	10mg/g	Bôi ngoài da	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	5
89	Cinnarizine	25mg	Uống	Viên	Viên	1
90	Acetyl leucin	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	4
91	Flunarizin	10mg	Uống	Viên nang	Viên	4
92	Pinene + Camphene + Cineol + Fenchone + Borneol + Anethol	31mg+15mg+3mg+4mg+10mg+4mg	Uống	Viên nang	Viên	1
93	Bột hạt Malva (Malva purpurea) Xanh methylen Camphor monobromid	250mg + 25mg + 20mg	Uống	Viên	Viên	4
94	Dutasterid	0,5mg	Uống	Viên nang	Viên	2
95	Sắt fumarat; Acid folic; Cyanocobalamin 0,1%; Lysin hydrochlorid	30,5mg ; 0,2mg ; 1mg ; 200mg	Uống	Viên nang	Viên	4
96	Mỗi 30ml chứa: Sắt (III) (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose complex 34%)	1500mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	4
97	Sắt (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose)	50mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	4
98	Phức hợp sắt (III) hydroxide polymaltose 400mg (tương đương Sắt nguyên tố 100mg); Acid Folic 350mcg	100mg sắt nguyên tố; 350mcg acid folic	Uống	Viên nén nhai	Viên	5
99	Albumin người	10g/50ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Túi	1
100	Human Albumin	200 g/l	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Chai	1
101	Noradrenalin (dưới dạng Noradrenalin tartrat)	4mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4
102	Dobutamin (dưới dạng dobutamin HCL)	250mg/5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	4
103	Amlodipin	5mg	Uống	Viên nang	Viên	2

STT	Tên hoạt chất/thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
104	Captopril	25mg	Uống, Viên nén	Viên	Viên	2
105	Nifedipin	20mg	Uống	Viên	Viên	2
106	Valsartan	80mg	Uống	Viên nang	Viên	4
107	Valsartan + Hydrochlorothiazid	160mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	4
108	Bisoprolol fumarat	2,5mg	Uống	Viên	Viên	1
109	Bisoprolol fumarat	5mg	Uống	Viên	Viên	1
110	Perindopril erbumin (tương đương 3,338mg perindopril) 4mg	4mg	Uống	Viên	Viên	1
111	Losartan kali + hydrochlorothiazid	100mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	4
112	Irbesartan 150mg; Hydrochlorothiazide 12,5mg	150mg + 12.5mg	Uống	Viên	Viên	1
113	Amlodipine besylate	5mg	Uống	Viên	Viên	1
114	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine Besilate) 5mg, Valsartan 80mg	5mg, 80mg	Uống	Viên	Viên	1
115	Sacubitril và Valsartan (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri)	48,6mg và 51,4mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 113,103mg)	Uống	Viên	Viên	1
116	Sacubitril và Valsartan (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri)	97,2mg và 102,8mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 226,206mg)	Uống	Viên	Viên	1
117	Sacubitril và Valsartan (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri)	24,3mg và 25,7mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 56,551mg)	Uống	Viên	Viên	1
118	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate); Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium trihydrate)	5mg; 10mg	Uống	Viên	Viên	1
119	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate); Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium trihydrate)	5mg; 20mg	Uống	Viên	Viên	1
120	Perindopril arginine 10mg (tương ứng 6,79mg perindopril); Amlodipine (dưới dạng amlodipin besilate) 10mg	10mg; 10mg	Uống	Viên	Viên	1
121	Perindopril arginine 10mg (tương đương 6,79mg perindopril); Amlodipine(dưới dạng amlodipin besilate) 5mg	10mg; 5mg	Uống	Viên	Viên	1
122	Perindopril arginine 5mg; (tương ứng 3,395mg perindopril); Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat) 10mg	5mg; 10mg	Uống	Viên	Viên	1
123	Perindopril arginine 5mg; (tương đương 3,395mg perindopril); Amlodipine(dưới dạng amlodipin besilate) 5mg	5mg; 5mg	Uống	Viên nén	Viên	1

STT	Tên hoạt chất/thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
124	Perindopril arginine 10mg (tương đương 6,79mg perindopril); Indapamide 2,5mg	10mg; 2.5mg	Uống	Viên	Viên	1
125	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg; Indapamide 1,25 mg	5 mg; 1,25mg	Uống	Viên	Viên	1
126	Perindopril (tương ứng 3,5mg perindopril arginine) 2,378 mg; Amlodipine (tương ứng 3,4675mg amlodipine besilate) 2,5mg	3,5mg; 2,5mg	Uống	Viên	Viên	1
127	Perindopril (tương ứng 7mg perindopril arginine) 4,756 mg; Amlodipine (tương ứng với 6,935mg Amlodipine besilate) 5mg	7mg; 5mg	Uống	Viên	Viên	1
128	Omega-3-acid ethyl esters	1000mg	Uống	Viên nang	Viên	4
129	Coenzym Q10 (ubidecarenon)	50 mg	Uống	Viên nang	Viên	4
130	Ivabradin (dưới dạng Ivabradin hydrochloride)	5 mg	Uống	Viên	Viên	1
131	Acid acetylsalicylic	100mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	4
132	Acid acetylsalicylic	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	4
133	Fenofibrat	145mg	Uống	Viên	Viên	2
134	Betamethason dipropionat, clotrimazol, gentamicin	10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	4
135	Acid Fusidic + Hydrocortison acetat	20mg/g + 10mg/g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1
136	Sulfadiazin bạc	1%; 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	5
137	Trolamin	6,7mg/g x 93g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống	1
138	Calcipotriol (dưới dạng Calcipotriol monohydrate 52,2mcg) + Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat 0,643mg)	50mcg/g + 0,5mg/g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1
	Adapalen (dạng vi cầu)	0,1%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	5
139	Adapalene	0,1%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1
140	Tacrolimus	0,03%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	4
141	Tacrolimus	10mg/10g%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	4
142	Mỗi 15g kem bôi da chứa: Mometason furoat 0,015g	0,015g	Bôi ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	4
143	Betamethasone dipropionate; Acid Salicylic	0,64mg/g + 30mg/g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	5
144	Panthenol	0.05	Bôi trên da	Thuốc dùng ngoài	tuýp	5

STT	Tên hoạt chất/thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
145	Mometason furoat 1 mg/g	1mg/g	dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1
146	Povidone Iodine	10,0g/100ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	4
147	Nước oxy già	0,03	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	4
148	Menthol, camphor, TD bạc hà	3g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	4
149	Miconazol nitrat	20mg/ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	4
150	Miconazol	200mg/10g	Đánh tưa lưỡi	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Tuýp	5
151	Triamcinolon Acetonide Ointment 0.1%	0,1g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Gói	5
152	Povidon iod	10% kl/tt	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	1
153	Spironolacton	25 mg	Uống	Viên	Viên	1
154	Furosemid	20mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4
155	Furosemid	40mg	Uống	Viên	Viên	4
156	Esomeprazol	20mg	Uống	Viên nang	Viên	4
157	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên nang	Viên	4
158	Omeprazol	20mg	Uống	Viên nang	Viên	2
159	Lansoprazol	30mg	Uống	Viên nang	Viên	1
160	Almagat	1g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	2
161	Bismuth oxyd	120mg	Uống	Viên	Viên	4
162	Bismuth subsalicylate	262,5mg	Uống	Viên	Viên	4
163	Bismuth subsalicylate	525,6mg/30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	4
164	Mỗi gói chứa: Nhôm phosphat gel	20% 10g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	4
165	Natri alginate + Natri bicarbonate + Calci carb	(500mg + 267mg + 160mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	1
166	Alginat natri + Natri bicarbonat + Canxi carbo	(500mg + 213mg + 325mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	1
167	Magnesi hydroxyd; Nhôm Hydroxyd; Simethicon	800 mg; 400 mg; 80 mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	4
168	Magnesi hydroxyd; Nhôm Hydroxyd; Simethicon	800,4mg; 612mg; 80mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	2
169	Domperidon	10mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	4

STT	Tên hoạt chất/thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
170	Domperidone	10mg	Uống	Viên	Viên	1
171	Alverin citrat ; Simethicon	40mg; 100mg	Uống	Viên nang	Viên	4
172	Drotaverin hydroclorid	40mg	Uống	Viên	Viên	3
173	Mebeverin HCl	135mg	Uống	Viên	Viên	4
174	Macrogol 4000 + Anhydrous sodium sulfate + Sodium bicarbonate + Sodium chloride + Potassium chloride	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1
175	Macrogol	10g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1
176	Sorbitol	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2
177	Monobasic Natri Phosphat, Dibasic Natri Phosphat.	(10.63g +3.92g)/ 66ml	Thụt trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Lọ	4
178	Monobasic Natri Phosphat, Dibasic Natri Phosphat.	(417 mg + 95 mg)/ 45ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ	4
179	Monobasic Natri Phosphat, Dibasic Natri Phosphat.	(21,41g +7,89g)/ 133ml	Thụt trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Lọ	4
180	Lactulose (dưới dạng Lactulose concentrate)	10g/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	1
181	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	(19g/118ml + 7g/118ml) - 133ml	Thụt trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Chai	1
182	Kẽm gluconat	70mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	4
183	Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat)	10mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	4
184	Loperamid hydroclorid	2mg	Uống	Viên	Viên	4
185	Bào tử Bacillus clausii kháng đa kháng sinh	4 tỷ bào tử/5 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	1
186	Bào tử kháng đa kháng sinh Bacillus clausii	2 tỷ bào tử/ 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	1
187	Bacillus subtilis	2 x 10 ⁹ CFU/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	4
188	Bacillus subtilis	>= 10 ⁸ CFU/g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	4
189	Bacillus subtilis; Lactobacillus acidophilus	>= 10 ⁸ CFU/g; >= 10 ⁸ CFU/g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Lọ	4
190	Diocahedral smectit	3g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	2
191	Lactobacillus acidophilus	1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5
192	Rutin; Acid Ascorbic	50mg, 50mg	Uống	Viên	Viên	4
193	Diosmin	500 mg	uống	Viên	viên	1

STT	Tên hoạt chất/thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
194	Diosmin, Hesperidin	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	2
195	Thymomodulin	80mg	Uống	Viên nang	Viên	2
196	Thymomodulin	120mg	Uống	Viên nang	Viên	4
197	L-Isoleucin + L-Leucin + L-Lysin acetat + Lmethionin + Lphenylalanin + L-Threonin + Ltryptophan + Lvalin + L-Alanin + L-Arginin + L-Aspartic acid + L-Histidin + L-Prolin + L-Serin + Ltyrosin + Glycin	(0,920g + 0,945g + 0,395g + 0,044g + 0,030g + 0,214g + 0,070g + 0,890g + 0,840g + 1,537g + 0,020g + 0,310g + 0,530g + 0,260g + 0,040g + 0,540g)/ 100ml; 7,58%	Tiêm truyền	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Túi	1
198	Silymarin	70mg	Viên nang mềm	Viên nang	Viên	4
199	Silymarin	400mg	Viên nén bao phim	Viên	Viên	4
200	Silymarin	140mg	Uống	Viên	Viên	1
201	Silymarin	167mg	Uống	Viên	Viên	4
202	L- Ornithin L- Aspartat	6g/10g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	4
203	L- Ornithin L- Aspartat	1000mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4
204	L-Ornithin L-Aspartat + DL-Alpha tocopheryl acetat	80mg + 50mg	Uống	Viên nang	Viên	4
205	L-ornithin L-aspartat	5g/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	4
206	Glutathion	1200 mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	4
207	L-ornithin L-aspartat; Vitamin B1; Vitamin B6; Vitamin C; Vitamin E	80mg; 10mg; 1mg; 75mg; 50mg	Uống	Viên nang	Viên	4
208	L-Arginin L-glutamat	3g/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	4
209	Glycyrrhizin (dưới dạng Glycyrrhizinat amonium), Glycin, L-Cystein hydroclorid (dưới dạng L- cystein hydroiclorid monohydrat)	20mg, 200mg, 10mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	4
210	Simethicon	20mg/0,3ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	4
211	Methylprednisolon	4mg	Uống	Viên	Viên	4
212	Methylprednisolon	16mg	Uống	Viên	Viên	4
213	Insulin analog trộn, hỗn hợp 30/70	100IU/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2
214	Insulin analog trộn, hỗn hợp 30/70	100IU/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1
215	Insulin analog trộn, hỗn hợp 30/70	300IU/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút	1
216	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	100IU/ml x 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	1
217	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	100IU/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2
218	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn	100IU/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2

STT	Tên hoạt chất/thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
219	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	100IU/ml x 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	1
220	Acarbose	25mg	Uống	Viên	Viên	2
221	Metformin hydrochloride	500mg	Uống	Viên	Viên	1
222	Vildagliptin, Metformin hydrochloride	50mg+1000mg	Uống	Viên	Viên	1
223	Vildagliptin, Metformin hydrochloride	50mg+500mg	Uống	Viên	Viên	1
224	Vildagliptin; Metformin hydrochloride	50mg+850mg	Uống	Viên	Viên	1
225	Metformin Hydrochlorid 1000mg	1000mg	Uống	Viên	Viên	1
226	Levothyroxine natri	100mcg	Uống	Viên	Viên	1
227	Levothyroxine natri	50mcg	Uống	Viên	Viên	1
228	Thiamazole	10mg	Uống	Viên	Viên	1
229	Thiamazole	5mg	Uống	Viên	Viên	1
230	Cyanocobalamin	1mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1
231	Timolol (dưới dạng timolol maleat)	5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1
232	Natri Clorid	0.9%,10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	4
233	Polyethylen glycol 400 0.4%, Propylen glycol 0.3%	5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	4
234	Hydroxypropyl methylcellulose	30mg/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	4
235	Tetracyclin	1% 5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	4
236	Natri hyaluronat	1mg/1ml; 6ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	4
237	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin.HCl)	0,5%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	4
238	Moxifloxacin + Dexamethason phosphat	0,5% + 0,1%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	4
239	Ofloxacin	0,3%; ,6ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	4
240	Tobramycin (dưới dạng Tobramycin sulfat) + Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat)	0,3% + 0,1%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	4
241	Natri hyaluronat	0,88mg /0,88ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	2
242	Chlorhexidin digluconat	0,5g/250ml	Súc miệng	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Chai	4
243	Fosfomycin natri	150mg/5ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Lọ	4
244	Xylometazolin hydroclorid, Dexamethason phosphat, Neomycin (dưới dạng Neomycin sulfat)	7.5mg, 15mg, 52.500IU	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	4

STT	Tên hoạt chất/thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
245	Xylometazolin hydroclorid	0,05%	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Lọ	4
246	Misoprostol HPCM 1%	200mcg	Uống	Viên	Viên	4
247	Natri valproate	200mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	2
248	Venlafaxin (dưới dạng venlafaxin HCL)	37.5 mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	2
249	Mỗi 1ml dung dịch chứa: Methylcobalamin 1500mcg	1500mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5
250	Mecobalamin	1500mcg	Uống	Viên	Viên	4
251	Ginkgo biloba	120mg	Uống	Viên nang	Viên	4
252	Cao khô lá bạch quả	80mg/ 20ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	2
253	Cao khô lá bạch quả (Hàm lượng Ginkgo flavonol glycosid toàn phần 24%)	80mg	Uống	Viên nang	Viên	4
254	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	215,2mg/ml, dung tích 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1
255	Ubidecarenone + D-alpha-Tocopherol	30mg + 6,71mg	Uống	Viên nang	Viên	1
256	Piracetam	4g/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2
257	Piracetam	1000mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	4
258	Piracetam	800mg	Uống	Viên nén	Viên	2
259	Citicolin	500 mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4
260	Citicolin (dưới dạng Citicolin natri)	500mg	Uống	Viên	Viên	4
261	Citicolin (dưới dạng Citicolin Natri)	1000mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2
262	Betahistine dihydrochloride	16mg	Uống	Viên	Viên	1
263	Betahistin dihydroclorid	24mg	Uống	Viên	Viên	1
264	Budesonide	0,5mg/ 2ml	Hít qua máy khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ	4
265	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	2.5mg/2,5ml	Hít qua máy khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	4
266	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat); Ipratropium bromid	(2,5mg + 0,5mg)/ 2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	4
267	Budesonide	0,064mg/ liều xịt, 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	4
268	Tyrothricin + Benzocain + Benzalkonium clorid	0,5mg + 1,5mg + 1mg	Ngậm	Viên	Viên	1
269	Flurbiprofen	8,75mg	Ngậm	Viên	Viên	5
270	Terbutalin + Guaifenesin	1.5mg/5ml, 66.5mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	4
271	Codein + terpin hydrat	10mg (dạng muối)+100mg	Uống	Viên	Viên	4

STT	Tên hoạt chất/thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
272	Codein15mg ; Terpin hydrat 100mg	15mg , 100mg	Uống	Viên	Viên	4
273	Ambroxol hydroclorid	30mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	4
274	Ambroxol hydrochloride	15mg/5ml ,100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ	1
275	Ambroxol hydroclorid	15mg/5ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	4
276	Acetylcystein 200 mg	100mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	4
277	Mỗi gói 3g chứa: Acetylcystein 200mg	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1
278	Chất ly giải vi khuẩn đông khô tiêu chuẩn 20 mg tương đương chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae, Streptococcus (Diplococcus) pneumoniae, Klebsiella pneumoniae ssp. pneumonia và ssp. ozaenae, Staphylococcus aureus, Streptococcus pyogenes và sanguinis (viridans), Moraxella (Branhamella/Neisseria) catarrhalis 3,5 mg	3,5 mg	Uống	Viên nang	Viên	1
279	Acid amin + glucose + lipid (*)	11,3% + 11% + 20%; 1680ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Túi	Nhóm 2
280	Acid amin + glucose + lipid (*)	11,3% + 11% + 20%; 1920ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Túi	Nhóm 2
281	Calcium carbonate (tương đương 600mg Calci) ; Vitamin D3 (400UI)	1500mg 0,01mg	Uống	Viên	Viên	4
282	Calci ascorbat + Lysin ascorbat	(250mg + 250mg)/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	4
283	Calci glucoheptonat; Acid Ascorbic (Vitamin C); Nicotinamid (Vitamin PP)	1100 mg 100 mg 50mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	4
284	Vitamin PP	50mg	Uống	Viên	Viên	4
285	Vitamin C	500mg	Uống	Viên	Viên	4
286	Vitamin D3	15000IU/ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ	1
287	Vitamin A; Vitamin D3	2500IU; 200IU	Uống	Viên nang	Viên	4
288	L-Leucin, L-Isoleucin, L-Lysin hydroclorid, L-Phenylalamin, L-Threonin, L-Valin, L-Tryptophan, L-Histidin hydroclorid monohydrat, L-Methionin	320.3mg, 203.9mg, 291.0mg, 320.3mg, 145.7mg, 233mg, 72.9mg, 216.2mg, 320.3mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	4
289	Vitamin B6; Vitamin PP ; Vitamin B5; Vitamin B1 ; Vitamin B2	10mg, 50mg, 25mg, 15mg, 15mg	Uống	Viên nén	Viên	4
290	Cyanocobalamin	1000mcg	Uống	Viên	Viên	1
291	Calcium(dưới dạng calcium carbonate 2500mg)	1000mg	Uống	Viên sủi	Viên	2

STT	Tên hoạt chất/thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
292	Calci carbonat + Vitamin D3	1500mg + 500IU	Uống	Viên	Viên	1
293	Calcium (dưới dạng Calcium carbonate 1250mg) + Colecalciferol (Vitamin D3)	500mg + 250IU	Uống	Viên	Viên	2
294	Biotin	10mg	Uống	Viên nang	Viên	4
295	Melatonin	3mg	Uống	Viên nang	Viên	4
296	Zopiclon	7,5mg	Uống	Viên	Viên	2
297	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ và dầu đậu nành (Tương ứng: phần không xà phòng hóa dầu quả bơ 100mg; phần không xà phòng hóa dầu đậu nành 200mg)	300 mg (100mg + 200mg)	Uống	Viên nang	Viên	4
298	Cao khô Devil's Claw (Extractum Harpagophyti siccum) (tương đương với 1050-1500mg rễ cây Devil's Claw	300mg	Uống	Viên	Viên	4
299	Cineol (Eucalyptol), tinh dầu gừng, tinh dầu tần	100mg, 0.5mg, 0.18mg	Uống	Viên	Viên	4
300	Hoài sơn, Đậu ván trắng/Bạch biển đậu, Ý dĩ, Sa nhân, Mạch nha, Trần bì, Nhục đậu khấu, Đảng sâm, Liên nhục.	1,28g; 1,28g; 1,28g; 0,128g; 0,6g; 0,128g; 0,194g; 1,28g; 0,6g.	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3
301	Cao khô Trinh nữ hoàng cung	500mg	Uống	Viên nang	Viên	1
302	Cao đặc kim tiền thảo	600mg (tương đương 6g kim tiền thảo)	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3
303	Thục địa + Hoài sơn + Sơn thù + Mẫu đơn bì + Phục linh + Trạch tả	1,15g + 0,96g+ 0,96g + 0,71g + 0,71g + 0,71g	Uống	Viên hoàn mềm	Viên	3
304	Cao khô hỗn hợp dược liệu (Lá lốt + Hy thiêm + Ngưu tất + Thỏ phục linh)	287,36mg (tương đương 330mg + 1670mg + 670mg + 670mg)	Uống	Viên nang	Viên	3
305	Cao hỗn hợp các dược liệu (tương ứng với Bạch tật lê, Dâm dương hoắc, Hải mã, Nhân sâm, Lộc nhung, Hải hà, Tinh hoàn cá sấu, Quế nhục); Bột quế nhục; Bột nhân sâm	Cao hỗn hợp các dược liệu; 331mg (1000mg; 750mg; 330mg; 297mg; 330mg; 330mg; 250mg; 50mg) 50mg; 33mg	Uống	Viên nang	Viên	3
306	Mỗi viên nang chứa cao ban long (tương đương với 28,8mg Lộc giác) 7,2mg; 125mg cao khô hỗn hợp dược liệu chiết từ 1046,6mg các dược liệu khô: Ba kích 60mg; Hà thủ ô đỏ 58mg; Bách hợp 60mg; Nhân sâm 7,2mg; Bạch linh 58mg; Nhục thung dung 24mg; Bạch truật 36mg; Nhung hươu 2,4mg; Cam thảo 5mg; Hạt sen 88mg; Thỏ ty tử 40mg; Câu kỷ tử 40mg; Thục địa 240mg; Câu tích 30mg; Trạch tả 30mg; Hoài sơn 76mg; Tục đoạn 58mg; Đảng sâm 24mg; Xuyên khung 30mg; Đỗ trọng 24mg; Viễn chí 16mg; Đương quy 40mg	7,2mg, 60mg, 58mg, 60mg, 7,2mg, 58mg, 24mg, 36mg, 2,4mg, 5mg, 88mg, 40mg, 40mg, 240mg, 30mg, 30mg, 76mg, 58mg, 24mg, 30mg, 24mg, 16mg, 40mg	Uống	Viên nang	Viên	2
307	Cao khô lá thường xuân	700mg/100ml; 85ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	4

STT	Tên hoạt chất/thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
308	Húng chanh, Núc nác, Cineol	500mg + 125mg + 0,883mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	3
309	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp/Tỳ bà, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Thiên môn đông/Mạch môn, Bạc hà/Lá bạc hà, Bán hạ chế, Bách bộ, Mơ muối/Ô mai, Cam thảo, Bạch phàn, Tinh dầu bạc hà/menthol, (Bảng sa)	0,576g; 1,092g; 2,88g; 2g; 0,42g; 0,7772g; 1,864g; 1,336g; 2,986g; 1,3g; 0,378g; 0,132g; 0,08g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	3
310	Trần bì, Cát cánh, Tiền hồ, Tô diệp, Từ uyển, Thiên môn, Tang bạch bì, Tang diệp, Cam thảo, Ô mai, Khương hoàng, Menthol,	Trần bì 20g; Cát cánh 10g; Tiền hồ 10g; Tô diệp 10g; Từ uyển 10g; Tang bạch bì 4g; Tang diệp 4g; Thiên môn 4g; Cam thảo 3g; Ô mai 3g; Khương hoàng 2g; Menthol 0,044g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	3
311	Đan sâm; Huyền sâm; Đương quy; Viễn chí; Toan táo nhân; Bá tử nhân; Bạch linh, Đẳng sâm; Cát cánh; Ngũ vị tử; Mạch môn; Chu sa; Thiên môn	0,56g; 0,07g; 0,07g; 0,07g; 0,07g; 0,14g; 0,07g; 0,07g; 0,28g; 0,28g; 0,28g; 0,28g; 0,07g; 28 mg	Uống	Viên hoàn	Gói	3
312	Cao khô Actiso EP + Cao khô Rau đắng đất 8:1 + Cao khô Bìm bìm (hàm lượng acid chlorogenic $\geq$ 0,8%)	170mg + 128mg + 13.6mg	Uống	Viên nang	Viên	1
313	Bạch hồ hoạt lạc cao	20g	Bôi	Thuốc dùng ngoài	Lọ	4
314	Tinh dầu bạc hà, menthol, tinh dầu đinh hương, eucalyptol, long não	0.825ml, 0.3g, 0.045ml, 0.03ml, 0.03g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	3
315	Bột đương quy + Hỗn hợp cao khô dược liệu sáng mắt (Trạch tả + Thục địa + Thảo quyết minh + Hoài sơn + Hạ khô thảo + Hà thủ ô + Cúc hoa + Đương quy)	70mg + 235mg (206mg + 206mg + 286mg + 247mg + 50mg + 221mg + 112mg + 90mg)	Uống	Viên nang	Viên	3
316	Cao cam thảo 3,5:1 + Cao hoàng liên 5,5:1 + Cao khê từ 2,5:1 + Cao bạch thược 3,5:1 + Bột mộc hương + Bột bạch trạch	24mg + 52mg + 260mg + 18mg + 250mg + 50mg	Uống	Viên nang	Viên nang	3
317	Ô đầu + Địa liên + Đại hồi + Quế nhục + Thiên niên kiện + Uy linh tiên + Mã tiền + Huyết giác + Xuyên khung + Tế tân + Methyl salicylat	500mg + 500mg + 500mg + 500mg + 500mg + 500mg + 500mg + 500mg + 500mg + 5ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	4
318	Sinh địa + Huyền sâm + mạch môn + Bạch thược + Bối mẫu + Mẫu đơn bì + Cam thảo	1000mg + 850mg + 850mg + 500mg + 500mg + 500mg + 300mg	Uống	Siro	Chai	3
319	Mỗi 10ml chứa 0,6g Cao đặc hỗn hợp dược liệu tương đương: Diệp hạ châu 4,5g; Chua ngút 0,75g; Cỏ nhọ nồi 0,75g	(4,5g + 0,75g + 0,75g)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	3
320	Silymarin 70mg + Cao khô diệp hạ châu 200mg + Cao ngũ vị hương 25mg + Cao nhân trần 50mg + Curcuminoids 25mg	70mg+200mg+25mg+50mg+25mg	Uống	Viên nang	Viên	4

PHỤ LỤC III

(Kèm theo Công văn số 302/TTYT-KD ngày 14/5/2025 của Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn)

Tên đơn vị:
Địa chỉ, Số điện thoại liên hệ:

DANH MỤC BÁO GIÁ THUỐC
Kính gửi: Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn

Thực hiện đề nghị của Quý Trung tâm về việc cung cấp báo giá thuốc tại Công văn số 302/TTYT-KD ngày 14/5/2025, Công ty xin trân trọng gửi bảng báo giá các mặt hàng thuốc hiện đang kinh doanh, cụ thể như sau:

TT	TT trong CV	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Tuổi thọ (tháng)	Nhóm TCKT	Quy cách đóng gói	SDK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Giá trúng thầu trong 12 tháng gần nhất (nếu có)		
															Giá trúng thầu (có VAT) VNĐ	Số, ngày Quyết định phê duyệt trúng thầu	Đơn vị trúng thầu
1																	
2																	
...																	

Ghi chú: Đơn giá là giá bán đã bao gồm toàn bộ các loại thuế, phí, chi phí vận chuyển và các chi phí cần thiết để cung ứng thuốc đến Nhà thuốc Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn.

(Gửi kèm báo giá:

- 1. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu

2. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu.
3. Tài liệu chứng minh nhà thầu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa.
4. Quyết định trúng thầu trong 12 tháng gần nhất.

Báo giá này có hiệu lực:.....ngày, kể từ ngày báo giá.

....., ngày...tháng...năm 20
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CÔNG TY
(ghi rõ chức danh, họ tên, ký, đóng dấu)